

Số: ~~456~~/CPNT2-SK&QHCD
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính
Quý II năm 2018".

Nhon Trạch, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 (đính kèm).
 - Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh quý II/2018 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).
7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 18/07/2018 tại địa chỉ:
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!


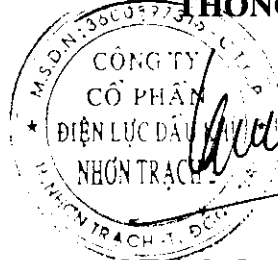
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, GD;
- TBKS;
- Lưu VT; SK&QHCD.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2018

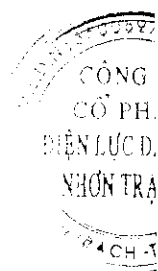
**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

Trịnh Quốc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018**



NT2

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2018 CỦA PVPOWER NT2

Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2018:

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện Quý 2 năm 2018	Thực hiện Quý 2 năm 2017	Đánh giá so với cùng kỳ năm 2017 (%)
1	Sản lượng điện	Tr. KWh	1.264,2	1.119,9	112,9%
2	Doanh thu , thu nhập khác	Tỷ đồng	2.110,3	1.796,2	117,5%
	Trong đó: <i>Doanh thu tài chính</i>	Tỷ đồng	101,8	15,4	661%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	Tỷ đồng	261,1	401,1	65,1%
4	Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Tỷ đồng	66,7	-128,5	
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	282,8	200	141,4%

❖ Doanh thu, thu nhập khác quý 2 năm 2018 tăng 17,5% so với quý 2 năm 2017 chủ yếu do giá nhiên liệu khí tăng. Trong đó doanh thu tài chính tăng 61% so với cùng kỳ năm 2017 do Công ty có lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (66,7 tỷ đồng).

❖ Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2018 tăng 82,8 tỷ đồng, tương ứng 41,4% so với quý 2 năm 2017 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Khoản chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quý 2 năm 2018 là lãi 66,7 tỷ đồng (quý 2 năm 2017 lỗ 128,5 tỷ đồng).

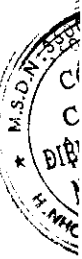
+ Khoản chênh lệch tỉ giá khi thanh toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ trong quý 2 năm 2018 là lãi 16,7 tỷ đồng (quý 2 năm 2017 lỗ 15,4 tỷ đồng)..

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng trong quý 2 năm 2018 giảm 140 tỷ đồng so với quý 2 năm 2017, nguyên nhân chủ yếu do Qc quý 2 năm 2018 thấp hơn nên phần doanh thu phí cố định bị giảm, ngoài ra tỉ lệ tăng giá bán điện thấp hơn tỉ lệ tăng của giá khí nên phần lợi nhuận thu từ chi phí nhiên liệu bị giảm.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

11/5/18 14:20:24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3.570.282.716.376	3.101.036.352.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	755.316.977.104	145.968.678.560
1. Tiền	111		51.316.977.104	75.968.678.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		704.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		478.000.000	900.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	478.000.000	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.554.017.461.382	1.795.329.283.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.445.515.726.871	1.682.184.444.895
2. Trả trước cho người bán	132	7	65.177.448.742	67.873.214.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.324.285.769	45.271.623.981
IV. Hàng tồn kho	140		259.927.919.886	259.378.183.413
1. Hàng tồn kho	141	9	259.927.919.886	259.378.183.413
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		542.358.004	360.207.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	542.358.004	360.207.603
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.433.785.047.624	6.863.073.281.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.652.707.000	37.652.707.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	37.652.707.000	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	220		5.903.230.048.358	6.246.942.913.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.877.869.169.180	6.220.939.145.368
- Nguyên giá	222		11.311.963.520.847	11.311.963.520.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.434.094.351.667)	(5.091.024.375.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25.360.879.178	26.003.767.720
- Nguyên giá	228		30.948.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.587.338.243)	(4.819.449.701)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.823.218.182	3.660.751.905
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.823.218.182	3.660.751.905
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		490.079.074.084	574.816.909.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	488.664.205.058	573.652.857.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.414.869.026	1.164.052.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.004.067.764.000	9.964.109.634.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

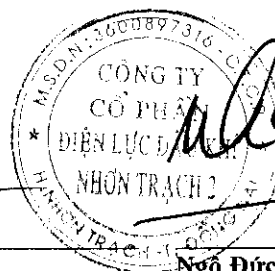
NGUỒN VỐN	Thuyết		30/06/2018	31/12/2017
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.340.008.638.894	4.978.887.563.950
I. Nợ ngắn hạn	310		4.180.754.285.020	2.283.994.389.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.553.576.689.853	921.725.227.019
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	150.262.954.887	109.836.787.507
3. Phải trả người lao động	314		9.740.083.178	22.832.675.474
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	109.289.852.979	103.655.933.906
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.280.447.319.063	44.580.478.404
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.101.616.092	15.211.160.503
II. Nợ dài hạn	330		2.159.254.353.874	2.694.893.174.480
1. Vay dài hạn	338	20	2.091.323.476.153	2.631.620.466.530
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	28.297.380.510	23.281.042.069
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		39.633.497.211	39.991.665.881
D. NGUỒN VỐN	400		3.664.059.125.106	4.985.222.070.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	3.664.059.125.106	4.985.222.070.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		648.461.421.752	1.969.624.367.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		576.622.436.326	1.461.987.273.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.838.985.426	507.637.093.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.004.067.764.000	9.964.109.634.598
(440 =300+400)				



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B 02a-DN

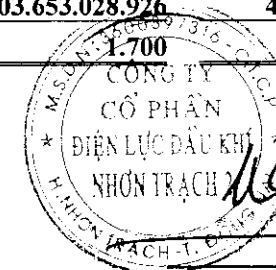
Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 Đến 30/06/2017
1. Doanh thu về bán hàng	01		2.008.182.601.290	1.780.650.421.119	4.029.673.555.887	3.549.966.684.675
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	25	2.008.182.601.290	1.780.650.421.119	4.029.673.555.887	3.549.966.684.675
3. Giá vốn hàng bán	11		1.747.106.151.753	1.379.581.820.811	3.405.301.582.561	2.759.164.261.777
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		261.076.449.537	401.068.600.308	624.371.973.326	790.802.422.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	101.801.978.228	15.420.488.396	53.189.962.600	32.557.061.448
6. Chi phí tài chính	22	28	46.210.626.618	193.481.386.102	92.769.166.145	290.450.867.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.324.607.834	29.231.225.099	51.050.788.618	64.619.433.847
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	33.645.382.497	23.143.576.949	54.787.177.810	53.347.776.868
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		283.022.418.650	199.864.125.653	530.005.591.971	479.560.840.292
9. Thu nhập khác	31		305.141.659	165.709.143	929.346.079	1.033.641.556
10. Chi phí khác	32		511.474.874	53.210.625	558.146.520	101.102.441
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(206.333.215)	112.498.518	371.199.559	932.539.115
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		282.816.085.435	199.976.624.171	530.376.791.530	480.493.379.407
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	14.317.251.794	10.202.928.871	26.974.579.526	24.486.886.586
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(87.729.720)	(180.140.021)	(250.816.922)	(309.002.707)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		268.586.563.361	189.953.835.321	503.653.028.926	456.315.495.528
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	908	633	1.700	1.541

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 Đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 Đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	530.376.791.530	480.493.379.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	343.466.424.072	343.384.162.444
Các khoản dự phòng	03	5.016.338.441	6.180.054.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.053.456.628)	165.541.758.776
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.500.823.308)	(32.784.013.605)
Chi phí lãi vay	06	51.050.788.618	64.619.433.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	886.356.062.725	1.027.434.775.009
Thay đổi các khoản phải thu	09	(760.702.018.606)	2.042.983.382.690
Thay đổi hàng tồn kho	10	(549.736.473)	(20.156.749.386)
Thay đổi các khoản phải trả	11	645.988.708.778	(2.022.399.016.194)
Thay đổi chi phí trả trước	12	84.806.502.133	74.752.981.482
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.936.754.904)	(67.101.489.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.385.935.269)	(29.778.892.999)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.596.272.423)	(12.903.006.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	779.980.555.961	992.831.985.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(125.000.000)	(1.923.402.927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	602.113.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	899.522.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	34.927.141.224	26.847.886.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	934.324.141.224	(434.473.403.212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	30.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(529.487.441.304)	(798.113.987.040)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(575.469.015.570)	(601.920.781.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.104.956.456.874)	(1.370.034.768.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	609.348.240.311	(811.676.186.778)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	145.968.678.560	1.398.468.310.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	58.233	8.959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	755.316.977.104	586.792.132.280

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 909.242.778 đồng (6 tháng đầu năm 2017: 7.677.500.000 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 8.252.398.942 đồng (6 tháng đầu năm 2017: 9.032.677.394 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

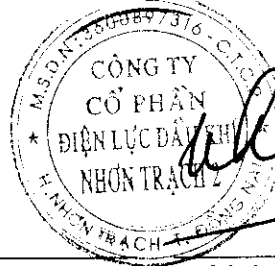
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 1.240.598.447.358 đồng (6 tháng đầu năm 2017: 4.543.152.320 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2018

TR
P
C
N
RA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 185 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 186 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

37
T
1.3
D
TR
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào niên độ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

10/07/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận:

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Tạm ứng cổ tức trong năm 2018 được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến năm 2018 đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cần đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong năm có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,0% đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	50.720.321	120.412.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.266.256.783	75.848.266.340
Các khoản tương đương tiền	704.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng	<u>755.316.977.104</u>	<u>145.968.678.560</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	478.000.000	900.000.000.000
Tổng cộng	<u>478.000.000</u>	<u>900.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính có kỳ hạn từ 4 - 6 tháng và được hưởng mức lãi suất từ 5,5% đến 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.445.497.044.484	1.682.136.342.319
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.682.387	48.102.576
Tổng cộng	<u>2.445.515.726.871</u>	<u>1.682.184.444.895</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu bao gồm:

(i) Khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 chưa xuất hóa đơn (1.471,3 tỷ đồng) được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; và khoản tiền điện tháng 04 năm 2018 (809,7 tỷ đồng) được thanh toán vào ngày 02 tháng 07 năm 2018.

(ii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng với số tiền là 164,5 tỷ đồng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (65 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	909.242.778	2.923.083.335
- Tạm ứng cho nhân viên	209.000.000	124.000.000
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
- Phải thu khác	42.488.534	60.986.189
Tổng cộng	<u>43.324.285.769</u>	<u>45.271.623.981</u>
b. Dài hạn		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Tổng cộng	<u>37.652.707.000</u>	<u>37.652.707.000</u>

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC.

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm giá trị dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	259.842.611.073	259.209.984.842
Công cụ, dụng cụ	85.308.813	168.198.571
Tổng cộng	<u>259.927.919.886</u>	<u>259.378.183.413</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.971.259.965.997	8.295.547.771.971	35.290.378.588	9.865.404.291	11.311.963.520.847
Số dư cuối kỳ	2.971.259.965.997	8.295.547.771.971	35.290.378.588	9.865.404.291	11.311.963.520.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	924.782.782.693	4.138.492.292.295	20.837.510.656	6.911.789.835	5.091.024.375.479
Khấu hao trong kỳ	73.737.949.720	267.023.569.553	1.750.466.754	557.990.161	343.069.976.188
Số dư cuối kỳ	998.520.732.413	4.405.515.861.848	22.587.977.410	7.469.779.996	5.434.094.351.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	1.972.739.233.584	3.890.031.910.123	12.702.401.178	2.395.624.295	5.877.869.169.180
Tại ngày đầu kỳ	2.195.177.331.850	4.695.305.198.749	13.106.254.347	3.314.593.630	6.220.939.145.367

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	9.220.662.875	30.823.217.421
Tăng trong kỳ	-	125.000.000	125.000.000
Số dư cuối kỳ	21.602.554.546	9.345.662.875	30.948.217.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.819.449.701	4.819.449.701
Khấu hao trong kỳ	-	767.888.542	767.888.542
Số dư cuối kỳ	-	5.587.338.243	5.587.338.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	3.758.324.632	25.360.879.178
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	4.401.213.174	26.003.767.720

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, phần mềm kiểm phiếu, website Công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nghiên cứu hệ thống thu hồi và sản xuất CO ₂ lỏng	1.406.363.636	1.406.363.636,00
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.416.854.546	2.254.388.269
Tổng cộng	2.823.218.182	3.660.751.905

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 404.881.757.551 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BỘ CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác	542.358.004	360.207.603
Tổng cộng	542.358.004	360.207.603
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	188.046.818.675	219.975.968.939
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	160.925.238.438	177.473.528.484
Chi phí đại tu nhà máy điện	118.192.008.555	147.015.945.192
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.516.666.667	6.291.666.667
Chi phí khác	18.983.472.723	22.895.748.310
Tổng cộng	488.664.205.058	573.652.857.592

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.414.869.026	1.164.052.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.414.869.026	1.164.052.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.461.587.987.507	1.461.587.987.507	803.144.467.801	803.144.467.801
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	-	683.650.652	683.650.652
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	78.159.717.307	78.159.717.307	70.832.511.352	70.832.511.352
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	63.345.450	63.345.450
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000	1.140.250.000
	1.541.342.358.240	1.541.342.358.240	876.318.628.681	876.318.628.681
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	12.234.331.613	12.234.331.613	45.406.598.338	45.406.598.338
	12.234.331.613	12.234.331.613	45.406.598.338	45.406.598.338

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	105.302.152.723	128.004.369.585	102.388.567.620	130.917.954.688
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.529.609.150	1.529.609.150	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	896.471.877	26.974.579.526	11.385.935.269	16.485.116.134
Thuế thu nhập cá nhân	561.048.639	6.580.862.688	7.140.117.878	1.793.449
Thuế tài nguyên	3.075.957.000	18.382.176.810	18.600.792.480	2.857.341.330
Các loại thuế khác	1.157.268	5.396.054.205	5.396.462.187	749.286
Tổng cộng	109.836.787.507	186.867.651.964	146.441.484.584	150.262.954.887

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

Lãi vay trích trước là khoản chi phí lãi vay phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí bảo trì	80.241.715.298	81.238.231.701
Lãi vay trích trước	8.252.398.942	8.720.675.781
Thuê đất	11.439.650.080	10.909.145.440
Khác	9.356.088.659	2.787.880.984
Tổng cộng	109.289.852.979	103.655.933.906

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.240.598.447.358	4.751.488.460
Phải trả khác	570.587.331	550.705.570
Tổng cộng	1.280.447.319.063	44.580.478.404

20. CÁC KHOẢN VAY

	Vay dài hạn đến hạn trả	Các khoản vay dài hạn
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
- Giá trị	1.066.152.126.657	2.631.620.466.530
- Số có khả năng trả nợ	1.066.152.126.657	2.631.620.466.530
Trong kỳ		
- Tăng	531.167.884.484	-
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	531.167.884.484	-
- Giảm	534.984.242.173	540.296.990.377
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	531.167.884.484
+ Thanh toán trong kỳ	529.487.441.304	-
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.496.800.869	9.129.105.893
Số dư cuối kỳ		
- Giá trị	1.062.335.768.968	2.091.323.476.153
- Số có khả năng trả nợ	1.062.335.768.968	2.091.323.476.153

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEX1 và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 lần lượt là 67.170.588 đô la Mỹ và 60.578.094 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 78.408.979 đô la Mỹ và 70.845.796 euro).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
Trong năm thứ hai	1.062.335.768.968	1.066.152.126.657
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.028.987.707.185	1.565.468.339.873
Sau năm năm	-	-
	3.153.659.245.121	3.697.772.593.187
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.062.335.768.968)	(1.066.152.126.657)
Số phải trả sau 12 tháng	2.091.323.476.153	2.631.620.466.530

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí sửa chữa định kỳ nhà máy điện	28.297.380.510	23.281.042.069
Tổng cộng	28.297.380.510	23.281.042.069

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2018		31/12/2017	
	VND	%	VND	%
TCT Điện lực Dầu Khí Việt Nam - CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	2.878.760.290.000	100%	2.878.760.290.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	2.848.760.290.000	(210.000.000)	137.294.913.354	1.922.588.920.362	4.908.434.123.716
Tăng vốn trong kỳ	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	456.315.495.528	456.315.495.528
Chi trả cổ tức	-	-	-	(460.601.646.400)	(460.601.646.400)
Giảm khác	-	(247.500.000)	-	-	(247.500.000)
Số dư cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.918.302.769.490	4.933.900.472.844
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.969.624.367.294	4.985.222.070.648
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	503.653.028.926	503.653.028.926
Chi trả cổ tức	-	-	-	(1.811.315.974.468)	(1.811.315.974.468)
Số dư cuối kỳ	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	648.461.421.752	3.664.059.125.106

Theo Quyết định số 14/QĐ-CPNT2 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã chia cổ tức còn lại năm 2017 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 với số tiền 575.752.058.000 đồng, tương ứng với tỉ lệ 20%/mệnh giá một cổ phần.

Theo Nghị quyết số 15/NQ-CPNT2 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế giai đoạn từ ngày 20/6/2009 đến hết ngày 31/12/2015 với số tiền 803.749.872.968 đồng, tương ứng với tỉ lệ 27,92%/mệnh giá một cổ phần.

Theo Nghị quyết số 14/NQ-CPNT2 ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỉ lệ 15%/mệnh giá, tương đương 1.500 đồng/01 cổ phiếu.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/06/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ	USD	243,68	267,88
Euro	EUR	8,4	6,94

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 05 năm 2018 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 06 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo và sẽ được hiệu chỉnh chính xác tại thời điểm phát hành hoá đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.771.760.341.983	2.151.862.099.304
Chi phí nhân công	38.745.449.989	48.393.914.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.466.424.072	343.384.162.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.302.988.739	243.261.333.018
Chi phí khác	33.813.555.588	25.610.529.168
Tổng cộng	3.460.088.760.371	2.812.512.038.645

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	32.913.300.667	32.181.899.969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.223.205.305	375.161.479
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.053.456.628	-
Tổng cộng	53.189.962.600	32.557.061.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi vay	51.050.788.618	64.619.433.847
Phí bảo hiểm khoản vay	31.929.150.264	31.929.150.265
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	4.522.118.600	6.123.561.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.750.870.502	20.343.955.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	165.541.758.776
Khác	1.516.238.161	1.893.007.802
Tổng cộng	92.769.166.145	290.450.867.186

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	13.844.913.419	18.842.985.588
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	694.400.068	659.023.573
Chi phí vật liệu văn phòng	1.181.002.939	1.037.592.953
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	483.331.213	401.561.073
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	4.810.757.097	4.787.477.013
Thuế và lệ phí	397.231.653	310.638.819
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	469.752.130	357.934.939
Dịch vụ mua ngoài	18.457.172.578	15.533.378.338
Chi phí quản lý khác	14.448.616.713	11.417.184.572
Tổng cộng	54.787.177.810	53.347.776.868

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Hoạt động khác</i>	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	530.005.591.971	371.199.559	530.376.791.530	480.493.379.407
Cộng: Các chi phí không được trừ	6.186.358.069	453.725.123	6.640.083.192	6.446.743.932
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	58.233	-	58.233	8.959
Thu nhập chịu thuế	536.191.891.807	824.924.682	537.016.816.489	486.940.114.380
Thuế suất	5%	20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.809.594.590	164.984.936	26.974.579.526	24.486.886.586

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tám Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tư được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	503.653.028.926	456.315.495.528
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14.200.000.000	14.200.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	489.453.028.926	442.115.495.528
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	286.898.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.700	1.541

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.610.137.521.356	2.100.738.676.197
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	18.648.116.283	17.652.684.710
Công ty Cổ phần PVI	22.175.016.143	8.007.102.528
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	641.327.273	2.200.770.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	567.830.125	465.681.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	798.329.842
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	304.924.059	370.103.976
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.225	2.498.532.142
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	341.852.160.000	358.944.768.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09A-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

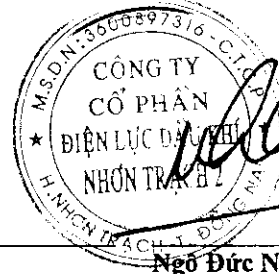
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	6.855.187	5.776.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	31.828.712
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	63.832.786.519	64.370.973.636
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.461.587.987.507	803.144.467.801
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	78.159.717.307	70.832.511.352
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	63.345.450
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	683.650.652
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39.278.284.374	39.278.284.374



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2018